

Số: 37 /QĐ-NTMK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 6 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai Quyết toán thu – chi nguồn NSNN và nguồn khác năm 2023 của trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công khai Quyết toán thu – chi nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn thu khác năm 2023 của Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (theo biểu mẫu số 04 đính kèm)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời gian công khai là 90 ngày

**Điều 3:** Các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Lưu: VT
- P.Kế toán.



**HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Hồng Chương

Đơn vị: TRƯỜNG THPT Nguyễn Thị Minh Khai  
Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 37/QĐ-NTMK ngày 27/6/2024 của Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                    | Số liệu báo cáo quyết toán | Trong đó      |                     |                   |                           |                           |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                             |                            | Quỹ lương     | Hoạt động sự nghiệp | Mua sắm, sửa chữa | Trích Cải cách tiền lương | Trích lập các quỹ và TNTT |
| I     | QUYẾT TOÁN THU                                                                                                                                                                              | 17.966.441.705             |               |                     |                   |                           |                           |
| A     | TỔNG SỐ THU                                                                                                                                                                                 | 17.966.441.705             | 0             | 0                   | 0                 | 0                         | 0                         |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                          | 5.257.000.000              | 0             | 0                   | 0                 |                           | 0                         |
| 1.1   | Học phí công lập                                                                                                                                                                            | 5.257.000.000              |               |                     |                   |                           |                           |
| 2     | Thu hoạt động dịch vụ                                                                                                                                                                       | 1.424.638.955              | 0             |                     | 0                 | 0                         | 0                         |
| 2.1   | Căn tin, bãi xe, khu TĐTT                                                                                                                                                                   | 1.404.100.000              |               |                     |                   |                           |                           |
| 2.2   | Lãi ngân hàng                                                                                                                                                                               | 20.538.955                 |               |                     |                   |                           |                           |
| 3     | Thu sự nghiệp khác                                                                                                                                                                          | 11.284.802.750             | 0             | 0                   | 0                 | 0                         | 0                         |
| 3.1   | Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày                                                                                                                                                                 | 4.274.040.750              |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.2   | Tổ chức học tăng cường tiếng Anh với GVBN                                                                                                                                                   | 1.872.710.000              |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.3   | Tổ chức phục vụ quản lý bán trú                                                                                                                                                             | 1.794.400.000              |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.4   | Vệ sinh bán trú                                                                                                                                                                             | 461.560.000                |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.5   | Tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030MOS | 734.250.000                |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.6   | Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú                                                                                                                                                          | 183.400.000                |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.7   | Tổ chức học tăng cường tiếng Pháp                                                                                                                                                           | 74.300.000                 |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.8   | Dạy Tích hợp                                                                                                                                                                                | 637.657.500                |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.9   | Chương trình giáo dục nhà trường - Bơi lội; Judo; STEM; Nhật; Pháp                                                                                                                          | 378.534.500                |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.10  | Dạy ôn tập K12                                                                                                                                                                              | 251.000.000                |               |                     |                   |                           |                           |
| 3.11  | Tổ chức học kỹ năng sống                                                                                                                                                                    | 622.950.000                |               |                     |                   | 0                         |                           |
| B     | CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI                                                                                                                                                                     | 19.993.250.175             | 8.789.264.795 | 3.695.197.793       | 370.834.902       | 3.045.429.041             | 4.092.523.644             |
| 1     | Chi từ nguồn học phí được để lại                                                                                                                                                            | 5.257.000.000              | 0             | 475.619.920         |                   | 2.102.800.000             | 2.678.580.080             |
| 2     | Chi từ nguồn CCTL được để lại                                                                                                                                                               | 2.649.758.470              | 2.649.758.470 | 0                   | 0                 | 0                         | 0                         |
| 3     | Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ                                                                                                                                                          | 1.424.638.955              | 0             | 152.233.800         |                   | 508.962.062               | 763.443.093               |
| 4     | Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác                                                                                                                                                             | 10.661.852.750             | 6.139.506.325 | 3.067.344.073       | 370.834.902       | 433.666.979               | 650.500.471               |
| 4.1   | Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày                                                                                                                                                                 | 4.274.040.750              | 3.336.481.779 | 829.487.163         | 107.848.600       | 89.283                    | 133.925                   |
| 4.2   | Tổ chức học tăng cường tiếng Anh với GVBN                                                                                                                                                   | 1.872.710.000              | 172.778.901   | 1.499.823.415       | 39.672.600        | 64.174.034                | 96.261.050                |
| 4.3   | Tổ chức phục vụ quản lý bán trú                                                                                                                                                             | 1.794.400.000              | 1.368.658.595 | 131.443.922         |                   | 117.718.993               | 176.578.490               |
| 4.4   | Vệ sinh bán trú                                                                                                                                                                             | 461.560.000                | 277.450.998   | 159.364.106         |                   | 9.897.958                 | 14.846.938                |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                    | Số liệu báo cáo quyết toán | Trong đó       |                     |                   |                           |                           |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|---------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                             |                            | Quỹ lương      | Hoạt động sự nghiệp | Mua sắm, sửa chữa | Trích Cải cách tiền lương | Trích lập các quỹ và CNTT |
| 4.5   | Tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030MOS | 734.250.000                | 389.636.250    | 39.248.626          | 46.126.993        | 103.695.252               | 155.542.879               |
| 4.6   | Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú                                                                                                                                                          | 183.400.000                |                | 5.236.000           | 177.186.709       | 390.916                   | 586.375                   |
| 4.7   | Tổ chức học tăng cường tiếng Pháp                                                                                                                                                           | 74.300.000                 | 60.105.000     | 13.201.783          |                   | 397.287                   | 595.930                   |
| 4.8   | Dạy Tích hợp                                                                                                                                                                                | 637.657.500                | 223.180.127    | 231.306.039         |                   | 73.268.534                | 109.902.800               |
| 4.9   | Chương trình giáo dục nhà trường - Bơi lội; Judo; STEM; Nhật; Pháp                                                                                                                          | 378.534.500                | 111.314.675    | 152.588.845         |                   | 45.852.392                | 68.778.588                |
| 4.10  | Dạy ôn tập K12                                                                                                                                                                              | 251.000.000                | 199.900.000    | 5.644.174           |                   | 18.182.330                | 27.273.496                |
| 4.11  | Tổ chức học kỹ năng sống                                                                                                                                                                    |                            |                |                     |                   | 0                         | 0                         |
| C     | SỐ THU NỘP NSNN                                                                                                                                                                             | 439.621.755                | 0              |                     | 0                 |                           | 0                         |
| 1     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                     | 0                          |                |                     |                   |                           |                           |
| 2     | Thu hoạt động dịch vụ                                                                                                                                                                       | 139.187.500                |                |                     |                   |                           |                           |
| 3     | Hoạt động sự nghiệp khác                                                                                                                                                                    | 300.434.255                |                |                     |                   |                           |                           |
| II    | QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                                                                                                                                           | 26.567.187.948             | 19.203.910.148 | 3.480.569.292       | 983.511.457       | 0                         | 2.899.197.051             |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                      |                            |                |                     |                   |                           |                           |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                                                                                                                                                                         |                            |                |                     |                   |                           |                           |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                                                                                                                   | 26.567.187.948             | 19.203.910.148 | 3.480.569.292       | 983.511.457       | 0                         | 2.899.197.051             |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                              | 13.915.500.000             | 10.746.431.851 | 269.871.098         |                   |                           | 2.899.197.051             |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (TX)                                                                                                                                                  | 6.752.312                  | 6.752.312      |                     |                   |                           |                           |
| 3.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                        | 5.362.613.131              | 1.168.403.480  | 3.210.698.194       | 983.511.457       |                           |                           |
| 3.4   | Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (KTX)                                                                                                                                                 | 7.282.322.505              | 7.282.322.505  |                     |                   |                           |                           |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                      |                            |                |                     |                   |                           |                           |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                          |                            |                |                     |                   |                           |                           |

Ngày 27 tháng 6 năm 2024

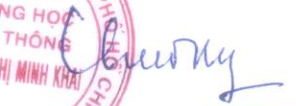
Hiệu trưởng

Kế toán



Nguyễn Thị Kiều Liên





Nguyễn Thị Hồng Chương